TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 28/5/2020.
V/v tranh chấp: "*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền

Các Thẩm phán: 1/ Ông Huỳnh Văn Ngoan

2/ Bà Lưu Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 33/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16/3/2020 về việc tranh chấp: "*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung* ".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2019/HN-ST ngày 28/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2020/QĐ-PT ngày 30/3/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bé Ch, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: 34/3C LTK, Khu phố N, Phường M, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: 34/3C LTK, Khu phố N, Phường M, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Thị Nh, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ: 183C, tổ K, Khu phố H, Phường L, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: 34/3C LTK, Khu phố N, Phường M, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 164/92 ấp ĐN, xã VT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1955;

2. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 34/3B, LTK, Khu phố N, Phường M, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 4A1 đường AB, Khu phố C, Phường B, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông Nguyễn Văn Ch.

Địa chỉ: Số 233, Khu phố C, Phường Y, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Bé Ch

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị Bé Ch trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn L chung sống vào năm 2006, không có đăng ký kết hôn. Năm 2007, bà và ông L có mua đất và xây nhà tại địa chỉ: Số 34/3C Lý Thường Kiệt, Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Bà và ông L chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn vì ông L không chung thủy và đánh chửi bà. Năm 2016, bà và ông L ly thân.

Nay bà yêu cầu không công nhận bà và ông L là vợ chồng.

Về con chung và nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Có 01 phần đất vườn, diện tích 104 m^2, tờ bản đồ số 25, thửa số 92, địa chỉ: 34/3C, khu phố 8, Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, do ông Nguyễn Văn L đại diện đứng tên. Trên thửa đất có căn nhà cấp 4, diện tích 66,7m^2 giá trị đất và căn nhà khoảng 300.000.000 đồng, bà yêu cầu ông L chia bằng giá trị là 150.000.000 đồng.

Về nguồn gốc nhà đất: Do bà và ông L có mua của ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị Nh với giá 40.000.000 đồng vào năm 2007. Sau khi mua, ông bà cất căn nhà cấp 4 để ở. Đến năm 2012, nhà bị dột, bà đi làm mướn ở cửa hàng vật liệu xây dựng Lộ Dừa nên mua vật liệu xây dựng để sửa chữa và xây thêm 01 căn nối tiếp căn nhà cũ. Cũng năm 2012, bà vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để dùng vào việc sửa chữa và xây nhà, bà đã trả xong các khoản nợ này vào năm 2014.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Khoảng tháng 3 năm 2007, ông và bà Trần Thị Bé Ch quan hệ với nhau như vợ chồng. Đến năm 2012, thì không còn chung sống. Năm 2007, ông có bán đất vườn ở xã Trung An để về Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang mua đất cất nhà. Trong khi cất nhà, bà Ch

có phụ tiền mỗi lần khoảng 2 đến 3 triệu, khoảng vài chục triệu. Ông L đồng ý đối với việc bà Ch yêu cầu không công nhận là vợ chồng.

Về đất và nhà là do mẹ ông cho tiền mua nên ông không đồng ý chia. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông có nhờ bà Trần Thị M đi cầm để vay 2.000.000 đồng. Sau đó, bà M đi cầm cho bà Nguyễn Thị Hoàng Y và ông Nguyễn Phi H. Sau đó, bà M đã chết. Hiện ông đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có thể chấp cho ai.

Tại bản tự khai ngày 08 tháng 10 năm 2018, ông L trình bày: Tháng 4 năm 2007, ông và bà Ch chung sống với nhau như vợ chồng. Tháng 5 năm 2007, mẹ ông là bà Huỳnh Thị Th cho tiền ông mua đất cất nhà tại số 34/3C, Khu phố 8, Phường 5, thành phố Mỹ Tho. Tháng 7 năm 2007, thì ông và bà Ch về đây sinh sống đến năm 2014 thì bà Ch bỏ nhà đi. Bà Ch khai tài sản chung là nhà và đất là hoàn toàn không có. Ông đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà Ch về phân tài sản chung.

Tại đơn yêu cầu xác minh ngày 17 tháng 9 năm 2018, ông L đề nghị Tòa án xác minh về việc bà Huỳnh Thị Th cho tiền ông mua đất cất nhà. Tại bản tự khai ngày 12 tháng 10 năm 2018, ông L yêu cầu Tòa án không xác minh đối với bà Huỳnh Thị Th vì bà Th đã bị tai biến nặng không thể nói được về tiền mua đất của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn L cưới nhau năm 1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre vào ngày 19/12/1986. Bà và ông L có hai con chung tên Nguyễn Thị Diễm Tr, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Diễm H, sinh năm 1989. Mẹ chồng bà có cho vợ chồng bà một phần đất, vợ chồng bà bán để mua đất tọa lạc tại địa chỉ 34/3C Lý Thường Kiệt, Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Bà không đồng ý theo yêu cầu của bà Ch.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Đầu năm 2007, bà và chồng là ông Trần Văn Th có bán cho ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Bé Ch một phần đất vườn ngang 4m, dài 25m với giá 40.000.000 đồng. Ông L và bà Ch cùng trả tiền. Sau đó, bà Ch và ông L xây nhà. Bà xác định đất và nhà là tài sản chung của ông L và bà Ch.

Người làm chứng ông Trần Văn Th trình bày:

Đầu năm 2007, ông và vợ là bà Nguyễn Thị Nh có bán cho ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Bé Ch một phần đất vườn ngang 4m, dài 25m với giá 40.000.000 đồng. Ông L và bà Ch cùng trả tiền. Sau đó, bà Ch và ông L xây nhà. Ông xác định đây là tài sản chung của ông L và bà Ch.

Người làm chứng bà Lâm Thì T trình bày:

Đầu năm 2012, bà Trần Thị Bé Ch phụ giúp việc nhà cho bà. Năm 2012, ông Nguyễn Văn L có đến mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của bà tổng cộng số tiền là 41.228.000 đồng về để xây nhà. Bà Ch là người trả tiền bằng cách trừ lương hàng tháng của bà Ch. Bà Ch trả xong vào năm 2014.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Ch trình bày:

Đầu năm 2007, ông có chở vật liệu xây dựng bằng đường thủy cho ông Nguyễn Văn L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 107/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Khoản 8 Điều 28, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 5, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé Ch.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Bé Ch và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về tài sản chung: Buộc ông Nguyễn Văn L chia cho bà Trần Thị Bé Ch số tiền là 30.614.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Ch phải chịu 2.200.000 đồng. Bà Ch đã nộp xong.

Ông Nguyễn Văn L phải trả lại chi phí tố tụng cho bà Ch số tiền 2.200.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/8/2019, nguyên đơn bà Trần Thị Bé Ch có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án tỉnh Tiền Giang xem xét, giải quyết chia cho bà ½ giá trị tài sản chung.

Ngày 12/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho ban hành Quyết định kháng nghị số 1109/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Đề nghị Tòa án tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của bà Ch. Buộc ông L phải hoàn lại cho bà Ch số tiền 36.736.800 đồng; Đưa bà Huỳnh thị Th vào tham gia tố tụng

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị Bé Ch giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút lại một phần yêu cầu kháng cáo, bị đơn ông Nguyễn Văn L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang giữ nguyên quyết định kháng nghị số 1109/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án, đối với kháng nghị việc đưa bà Huỳnh Thị Th vào tham gia tố tụng, tại phiên tòa bà Ch đã rút lại một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu chia đất do đó không cần đưa bà Th vào tham gia tố tụng với tư các là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xác định chia cho bà Ch 60% giá trị còn lại của số tiền góp vào sửa chữa 61.228.000 đồng x 60% = 36.736.800 đồng. Về áp dụng pháp luật cần phải áp dụng điều 224 Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết mới đúng. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm chế độ một vợ, một chồng của ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn L trình bày bà Lê Thị Nh đã chết vào tháng 12/2019, xét thấy việc tòa án cấp sơ thẩm đưa bà Nh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vì bà Nh đang sống tại căn nhà hiện đang tranh chấp chia tài sản chung giữa ông Lợi với bà Ch. Tuy nhiên hiện nay bà Nh đã chết nên không còn liên quan gì đến việc giải quyết vụ án, do đó không cần đưa hàng kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nh vào tham gia.

[2] Về quan hệ tranh chấp: giữa bà Trần Thị Bé Ch với ông Nguyễn Văn L là quan hệ tranh chấp về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với tranh chấp về tài sản: do ông Nguyễn Văn L đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà Lê Thị H mà lại chung sống với bà Trần Thị Bé Ch nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp về tài sản giữa bà Ch với ông L là tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn bà Trần Thị Bé Ch với bị đơn ông Nguyễn Văn L là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Bé Ch đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho đúng quy định tại Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Yêu cầu Tòa án tỉnh Tiền Giang xem xét, giải quyết chia cho bà ½ giá trị tài sản chung là 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Ch rút lại một phần yêu cầu kháng cáo của mình là không yêu cầu chia phần đất có địa chỉ tại số 34/3C, Lý Thường Kiệt, khu phố 8, Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, do ông Nguyễn Văn L nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị Nh. Năm 2007, ông L được Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04299 ngày 27 tháng 8 năm 2007, thửa số 92, tờ bản đồ số 25, diện tích 104 m^2. Đến năm 2018, ông L được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS10204 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 19 tháng 12 năm 2018 cho ông Nguyễn Văn L. Đây là sự tự nguyện của bà Ch và không trái với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bà Ch và ông L đều thừa nhận mua phần đất này với giá 40.000.000 đồng, nguồn gốc số tiền 40.000.000 đồng này là bán phần đất của bà Huỳnh Thị Th (mẹ ông L), do bà Ch rút lại một phần kháng cáo không yêu cầu chia phần diện tích đất 104 m^2, do đó không cần đưa bà Huỳnh Thị Th vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Ch bộc ông L trả lại cho bà số tiền sửa chữa nhà là 61.228.000 đồng. Xét căn nhà, căn nhà trên đất có kết cấu móng cột bêtông, vách tường, mái tole, nền gạch cấp loại C1, có địa chỉ tại số 34/3C Lý Thường Kiệt, khu phố 8, Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, bà Ch và ông L đều thừa nhận năm 2007 khi bán đất của mẹ ông L cho được 60.0000.000 đồng, mua đất 40.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng thì xây nhà. Năm 2012 thì ông L và bà Ch có sửa chữa nhà, bà Ch và ông L mua vật tư của bà Lâm Thị T, tổng số tiền là 41.228.000 đồng. Sau đó ông L tiếp tục sửa chữa nhà là lợp lại mái tole và che thêm mái che sau khi bà Ch không còn ở tại nhà số 34/3C Lý Thường Kiệt, khu phố 8, Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản định giá ngày 11/9/2018 về nhà có giá trị là 135.271.200 đồng, mái tole là 15.435.000 đồng và mái che là 2.469.600 đồng.

Xét thấy, phần mái tole và mái che ông L và bà Ch đều thống nhất là tiền của riêng ông L sửa chữa nên mái tole và mái che là tài sản riêng của ông L, nên việc bà Ch yêu cầu chia phần này là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận việc bà Ch yêu cầu chia mái tole và mái che.

Đối với căn nhà có trị giá 135.271.200 đồng, bà Ch chỉ chứng minh được bà có đóng góp bằng cách trả tiền vật tư mua của bà Lâm Thị T với tổng số tiền là 41.228.000 đồng và tiền vay của Quỹ tín dụng là 20.000.000 đồng góp vào để sửa chữa nhà nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận số tiền bà Chín đóng góp vào sửa chữa nhà là 61.228.000 đồng. Nhận thấy, bà Ch đóng góp số tiền 61.228.000 đồng vào sửa chữa nhà để bà Ch và ông L ở nhưng nay bà Ch không sinh sống tại đây nữa. Tại biên bản định giá ngày 11/9/2018 xác định tại sản tranh chấp còn lại 60%, nên ông L phải có nghĩa vụ trả lại 60% giá trị còn lại cho bà Chín. Do đó ông L phải trả lại cho bà Ch số tiền là 61.228.000 đồng x 60% = 36.736.800 đồng. Án sơ thẩm chia cho bà Ch số tiền 30.614.000 đồng là chưa chính xác.

Từ những phân tích trên, đối với yêu cầu của bà Ch yêu cầu bà trả lại cho bà số tiền đóng góp sửa nhà là 61.228.000 đồng là không có căn cứ, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu chia nhà của bà Ch, buộc ông L trả lại cho bà Ch số tiền là 36.736.800 đồng.

[6] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho: + đối với việc xác định chia cho bà Chín 60% giá trị còn lại của số tiền góp vào 61.228.000 đồng x 60% = 36.736.800 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Về áp dụng pháp luật: kháng nghị cho rằng việc sửa chữa căn nhà giữa bà Ch và ông L xảy ra vào năm 2012 nay xảy ra tranh chấp phải áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 "giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết" là chưa có căn cứ. Năm 2012 giữa bà Ch và ông L góp tiền vào để sửa chữa nhà sau khi sửa chữa thì bà Ch và ông L tiếp tục sử dụng cho đến ngày xảy ra tranh chấp là năm 2018, giao dịch trên đang thực hiện chưa kết thúc và chính kháng nghị cũng yêu cầu xác định phần tài sản bà Ch được hưởng là 60% giá trị hiện nay của căn nhà nên việc sử dụng tài sản chung của bà Ch và ông L chưa kết thúc, do đó phải áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688 mới chính xác. Án sơ thẩm áp dụng điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là có căn cứ.

+ Về chưa kiến nghị xử lý vi phạm: khoản 3 Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình quy định "Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm minh đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình". Ông L chung sống với bà Lệ Thị Lệ H có đăng ký kết hôn chưa ly hôn, nhưng lại chung sống như vợ chồng với bà Ch là vi phạm chế độ

một vợ một chồng. Hiện nay bà Ch đã yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ch và ông L, giữa ông L và bà H đã không chung sống vợ chồng từ năm 2006 cho đến nay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 thì cơ quan tổ chức có quyền yêu cầu xử lý người có hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng, do đó khi phát hiện Viện kiểm sát Mỹ Tho cũng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý, không quy định bắt buộc phải Tòa án có kiến nghị, do đó kháng nghị trên của Viện kiểm sát là chưa có căn cứ.

[7] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[7] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp một phần nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí: do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nên bà Chín không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào khoản 5, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Bé Ch.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé Ch.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Bé Ch và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về tài sản chung: Buộc ông Nguyễn Văn L chia cho bà Trần Thị Bé Ch số tiền là 36.736.800 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Ch phải chịu 2.200.000 đồng, bà Ch đã nộp xong.

Ông Nguyễn Văn L phải trả lại chi phí tố tụng cho bà Ch số tiền là 2.200.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị Bé Ch phải chịu 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Ch đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012403 ngày 13/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho nên xem như đã nộp xong.

Về án phí chia tài sản: bà Ch phải chịu 1.836.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Ch đã nộp là 675.000 đồng theo hai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012402 ngày 13/4/2018 và số 0000348 ngày 29/82019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho nên còn phải nộp tiếp 1.161.000 đồng.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố Mỹ Tho;
- CCTHADS thành phố Mỹ Tho;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền